

Biểu 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN RÀ SOÁT, ĐO ĐẠC, GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG GIAI ĐOẠN 2019-2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả rà soát, đo đạc					Đất lâm nghiệp có rừng					Đất lâm nghiệp chưa có rừng				
		Kế hoạch	Đã đo đạc	Tỷ lệ (%)	Đã giao	Tỷ lệ (%)	Tổng cộng	Đã đo đạc	Tỷ lệ (%)	Đã giao	Tỷ lệ (%)	Tổng cộng	Đã đo đạc	Tỷ lệ (%)	Đã giao	Tỷ lệ (%)
1	Huyện Điện Biên	44.510	32.266	72	0	0	27.021	24.400	90	0	0	17.489	7.866	45	0	0
2	Huyện Điện Biên Đông	30.847	29.394	95	466	2	4.176	4.176	100	466	11	26.670	25.217	95	0	0
3	Huyện Mường Chà	44.314	44.262	100	14.304	32	14.634	14.710	101	10.049	69	29.680	29.552	100	4.256	14
4	Thị xã Mường Lay	3.170	3.170	100	3.170	100	1.925	1.925	100	1.925	100	1.245	1.245	100	1.245	100
5	Huyện Mường Ảng	13.077	13.077	100	11.672	89	5.592	5.380	96	4.695	84	7.485	7.697	103	6.977	93
6	Huyện Mường Nhé	31.596	32.748	104	20.778	66	12.416	12.839	103	11.900	96	19.181	19.909	104	8.878	46
7	Huyện Tuần Giáo	15.463	27.195	176	5.823	38	8.621	7.019	81	1.438	17	6.841	20.176	295	4.385	64
8	Huyện Nậm Pồ	49.577	70.366	142	38.076	77	13.200	7.198	55	7.198	55	36.377	63.168	174	30.878	85
9	TP Điện Biên Phủ	6.216	4.366	70	3.060	49	3.742	3.047	81	2.131	57	2.475	1.319	53	929	38
10	Huyện Tủa Chùa	13.959	15.779	113	4.957	36	5.409	3.402	63	2.957	55	8.550	12.376	145	2.001	23
Tổng cộng		252.728	272.621	108	102.307	40	96.735	84.095	87	42.758	44	155.993	188.526	121	59.549	38

Biểu số 03

KẾT QUẢ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG, CẤP GCNQSD ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2019-2023

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

Stt	Xã	Kết quả thực hiện cấp GCNQSD đất lâm nghiệp							Chia theo các loại đất									
		Tổng diện tích đất lâm nghiệp phải thực hiện trên địa bàn	Diện tích đất lâm nghiệp theo kế hoạch giai đoạn 2019- 2023 phải thực hiện	Đã cấp GCNQSD đất lâm nghiệp		Số lượng chủ sử dụng đất, rừng		Diện tích đất lâm nghiệp chưa cấp GCN QSDĐ (ha)	Đất lâm nghiệp có rừng				Đất lâm nghiệp chưa có rừng					
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân	Tổ chức		Diện tích đất lâm nghiệp theo kế hoạch giai đoạn 2019- 2023 phải thực hiện	Đã cấp GCNQSD		Số lượng chủ sử dụng đất, rừng		Diện tích đất lâm nghiệp theo kế hoạch giai đoạn 2019- 2023 phải thực hiện	Đã cấp GCNQSD		Số lượng chủ sử dụng đất, rừng	
										Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân	Tổ chức		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân	Tổ chức
Tổng cộng		252.728	252.728	93.608	37	9.483	0	159.120	96.734	39.330	41	3.005	0	155.994	54.278	35	6.478	0
1	Huyện Điện Biên	44.510	44.510	0,0	0,0	0	0	44.510	27.021	0	0,0	0	0	17.488,9	0	0,0	0	0
2	Huyện Điện Biên Đông	30.847	30.847	466,3	1,5	113	0	30.381	4.176	466	11,2	113	0	26.670,4	0	0,0	0	0
3	Huyện Mường Chà	44.314	44.314	14.304,3	32,3	1.150	0	30.010	14.634	10.049	68,7	229	0	29.680,1	4.256	14,3	921	0
4	Thị xã Mường Lay	3.170	3.170	3.154,2	99,5	0	0	15	1.925	1.909	99,2	0	0	1.245,1	1.245	100,0	0	0
5	Huyện Mường Ảng	13.077	13.077	4.989,3	38,2	2.271	0	8.087	5.592	1.283	22,9	214	0	7.485,3	3.707	49,5	2.057	0
6	Huyện Mường Nhé	31.596	31.596	20.778,2	65,8	1.944	0	10.818	12.416	11.900	95,8	291	0	19.180,5	8.878	46,3	1.653	0
7	Huyện Tuần Giáo	15.463	15.463	5.823,2	37,7	391	0	9.640	8.621	1.438	16,7	208	0	6.841,4	4.385	64,1	183	0
8	Huyện Nậm Pồ	49.577	49.577	38.075,9	76,8	1.332	0	11.501	13.200	7.198	54,5	223	0	36.377,0	30.878	84,9	1.109	0
9	TP Điện Biên Phủ	6.216	6.216	3.060,3	49,2	1.849	0	3.156	3.742	2.131	57,0	1.294,0	0	2.475,0	929	37,5	555	0
10	Huyện Tủa Chùa	13.959	13.959	2.956,8	21,2	433	0	11.002	5.409	2.957	54,7	433	0	8.549,9	0	0,0	0	0

Biểu số 04

KẾT QUẢ GIAO ĐẤT, CẤP GCNQSD ĐẤT TRỒNG CAO SU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Địa bàn	Diện tích tạm giao tại các Quyết định từ năm 2008-2013	Diện đã rà soát, đo đạc	Diện tích thực hiện trồng cao su	Diện tích cấp GCNQSD			Diện tích chưa cấp GCNQSD			Lý do chưa cấp GCN
					Tổng diện tích	Doanh nghiệp, tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng diện tích	Doanh nghiệp, tổ chức/ UBND xã quản lý	Hộ gia đình, cá nhân	
Tổng cộng		11.480,26	7.611,02	4.900,46	6.314,08	2,63	6.311,45	1.296,94	114,14	1.182,80	
1	TP Điện Biên Phủ	772,86	108,37	89,87	98,12	2,63	95,49	10,25	3,64	6,61	Do người dân chưa đồng ý với diện tích và vị trí gộp đất, đề nghị đo đạc lại (kèm theo báo cáo số 180/BC-CSDB ngày 05/6/2023)
2	Huyện Tuần Giáo	894,36	1575,49	1.291,9	1552,38		1552,38	23,11	6,18	16,93	Số hồ sơ đề nghị cấp giấy đã lập, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đang thẩm định là 30 hồ sơ (hộ gia đình, cá nhân), diện tích là 5,77 ha. Nguyên nhân: - Một số thửa đất đã được quy chủ sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đơn vị tư vấn quy chủ sai tên gây khó khăn trong việc rà soát xác minh. - Một số hộ gia đình chưa phối hợp việc rà soát lại diện tích gộp đất trồng cây cao su; một số hộ gia đình có chồng hoặc cả vợ và chồng đang thực hiện chấp hành án phạt tù, Có trường hợp người được quy chủ sử dụng đất đã chết (nay liên quan đến việc thừa kế QSD đất) gây khó khăn trong việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 14 hồ sơ (hộ gia đình, cá nhân), diện tích 7,58 ha - Diện tích do cộng đồng dân cư bán và UBND xã quản lý diện tích 6,18 ha. Các cộng đồng không phối hợp lập hồ sơ do không được hưởng lợi từ diện tích này.
3	Huyện Mường Chá	3866,95	1740,6	1262,74	1740,6		1740,6	0	0	0	
4	Huyện Mường Nhé	3066,59	3066,57	1176,42	1875,5		1875,5	1191,07	89,17	1.101,9	- Diện tích 89,17 ha đất Công ty cổ phần cao su Mường Nhé đang hoàn thiện các thủ tục đề nghị cấp GCN. - Đối với diện tích 1.101,9 ha của các hộ gia đình tại một số điểm bản thuộc Đề án 79 trùng vào khu vực quy hoạch đất trồng cây cao su như: một phần bản Mường Toong 10 khu vực đất sản xuất, các bản Mường Toong 7,8 xã Mường Toong và điểm bản Nậm Kè 2 xã Nậm Kè khu vực bố trí đất sản xuất thuộc Đề án 79 và chưa trồng cây cao su
5	Huyện Mường Ảng	0	180,23	144,06	180,23		180,23	0		0	
6	Huyện Điện Biên	2879,5	939,76	935,51	867,25		867,25	72,51	15,15	57,36	Diện tích do UBND xã quản lý; Một số trường hợp đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tuy nhiên, các chủ sử dụng đất mới của thửa đất không nắm được nội dung gộp đất trồng cây cao su nên chưa phối hợp lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một số chủ sử dụng đất đã chết, phải thực hiện hoàn thiện thủ tục thừa kế trước khi cấp GCNQSDĐ; một số hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đi nơi khác, không sinh sống trên địa bàn xã và không liên lạc được nên chưa lập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Biểu số 05**KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG, CẤP GCNQSDĐ LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2019-2023**

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp bổ sung						Kinh phí còn dư không được phép chuyển nguồn các huyện, thị xã, TP đã thực hiện nộp trả	Quyết toán kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo					Ghi chú
		Tổng số	Kinh phí thực hiện Kế hoạch 388/KH-UBND còn dư chuyển sang	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Tổng số	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	
Tổng số		68.233,45	753,45	6.600	16.160	22.680	22.040	6.151,80	62.081,66	1.546,78	10.827,30	20.678,30	29.029,28	
1	Huyện Điện Biên	7.000			3.500	2.000	4.026	2.526,03	7.000			2.974	4.026	không thực hiện hết diện tích phê duyệt
2	Huyện Điện Biên Đông	7.529	320,47	1.300	1.500	2.000	3.518	1.109,44	7.529	79	1.043	2.968	3.439	không thực hiện hết diện tích phê duyệt
3	Huyện Mường Chà	9.533		1.600	2.900	4.200	833		9.533		4.500	2.611	2.422	nhu cầu cả diện tích trồng cây Mắc ca do các nhà Đầu tư cam kết thực hiện
4	Thị xã Mường Lay	698			700	0	116	118,18	698		582		116	
5	Huyện Mường Ảng	3.041			770	1.050	1.892	671,14	3.041		599		2.442	nhu cầu cả diện tích trồng cây Mắc ca do các nhà Đầu tư cam kết thực hiện
6	Huyện Mường Nhé	8.412		2.000	2.220	3.150	1.575	532,55	8.412	1.467	180	5.040	1.725	nhu cầu cả diện tích trồng cây Mắc ca do các nhà Đầu tư cam kết thực hiện
7	Huyện Tuần Giáo	9.112			1.960	5.000	2.152		9.112		1.960	2.000	5.152	
8	Huyện Nậm Pồ	11.486	432,98	1.100	0	3.000	6.953		11.486		860	3.673	6.953	
9	TP. Điện Biên Phủ	1.451		600	1.070	0	975	1.194,46	1.451		476		975	
10	Huyện Tủa Chùa	3.820			1.540	2.280	0		3.820		628	1.412	1.780	

Biểu số 06

KẾT QUẢ THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG GIAI ĐOẠN 2019-2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu DVMTR giai đoạn 2019-2023			Trong đó														
					Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Kế hoạch năm	Số đã thu	Còn phải thu	Kế hoạch năm	Số đã thu	Còn phải thu	Kế hoạch năm	Số đã thu	Còn phải thu	Kế hoạch năm	Số đã thu	Còn phải thu	Kế hoạch năm	Số đã thu	Còn phải thu	Kế hoạch năm	Số đã thu	Còn phải thu
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam	1.069.873	1.044.300		263.888	216.755		172.202	172.202		217.165	223.584		223.802	237.269		192.817	194.490	
2	Thu đơn vị sử dụng DVMTR nội tỉnh	90.309	90.998	35	17.482	15.304		14.900	14.900		17.211	15.876		22.289	26.486		18.426	18.431	35
-	Doanh nghiệp, Cơ sở sản xuất thủy điện	89.012	89.678		17.242	15.057		14.639	14.639		16.953	15.608		22.030	26.222		18.147	18.152	35
-	Doanh nghiệp, Cơ sở sản xuất nước sạch	1.267	1.292		235	245		252	252		253	261		253	259		274	274	0
-	Doanh nghiệp, Cơ sở sản xuất công nghiệp	25	27					9	9		5	7		5	5		5	5	0
-	Cơ sở kinh doanh du lịch	5	1		5	1													
3	Thu khác	12.900	17.918			5.290	-	3.400	3.557		3.000	2.972	-	3.500	2.966		3.000	3.134	
-	Lãi tiền gửi	12.900	16.420			4.018		3.400	3.541		3.000	2.762		3.500	2.965		3.000	3.134	
-	Các dự án không sử dụng hết nộp lại	-	1.498			1.272			16			210			0				
Tổng cộng			1.153.215	35		237.349	-	190.502	190.659	-	237.376	242.431	-	249.591	266.721	-	214.243	216.055	35

Biểu số 07

KẾT QUẢ CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG GIAI ĐOẠN 2019-2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-DGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Giai đoạn 2019-2023			Trong đó												
					Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023 (số tiền chi trả tạm ứng)
		Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	
1	Tổ chức	210.448	210.447	1	44.894	44.894	-	37.985	37.985	-	52.418	52.418	-	56.234	56.234	1	18.917
-	BQLRPH huyện Tuần Giáo	25.174	25.173	1	5.729	5.729		4.736	4.736		5.717	5.717		6.462	6.462	1	2.530
-	BQLRPH huyện Mường Chà	19.065	19.065	-	2.874	2.874		2.339	2.339		5.545	5.545		6.079	6.079		2.227
-	BQLRPH huyện Điện Biên	4.757	4.757	-	183	183		580	580		2.016	2.016		1.978	1.978		
-	BQL KBTN Mường Nhé	156.152	156.152	-	34.896	34.896		29.255	29.255		37.875	37.875		39.966	39.966		14.160
-	BQL rừng DTLs và CQMT Mường Phăng	5.300	5.300	-	1.211	1.211	-	1.075	1.075	-	1.265	1.265	-	1.749	1.749		
2	Hộ gia đình, cá nhân	13.140	12.162	979	2.171	2.077	94	2.784	2.687	97	3.281	3.133	148	4.057	3.418	639	848
-	Huyện Tuần Giáo	3.319	3.092	227	772	716	57	869	819	50	803	746	57	784	721	63	90
-	Huyện Điện Biên	1.172	1.040	132	113	83	30	400	369	31	323	295	28	325	282	44	11
-	Huyện Mường Chà	866	529	337	81	81		91	91		92	92		455	119	337	147
-	Huyện Tủa Chùa	1.344	1.321	23	238	237	1	276	275	1	259	257	1	404	384	20	168
-	Huyện Mường Nhé	2.626	2.626	-	415	415		342	342		784	784	-	806	806	-	280
-	Huyện Nậm Pồ	1.109	976	133	184	184		159	159		198	198	0	416	283	133	152
-	Huyện Điện Biên Đông	1.515	1.415	100	146	141	5	437	423	14	438	387	51	494	464	31	-
-	Huyện Mường Ảng	476	475	0	128	128	-	127	127		115	115	0	106	106		-
-	TP. Điện Biên Phủ	713	687	26	94	92	2	83	82	1	271	260	11	265	253	12	
3	Cộng đồng	719.732	711.470	8.262	155.029	154.932	97	142.922	141.962	960	173.455	172.107	1.348	190.149	184.292	5.857	58.177
-	Huyện Tuần Giáo	64.377	64.215	163	13.414	13.414		14.621	14.621	1	15.631	15.631	1	16.519	16.357	161	4.192
-	Huyện Điện Biên	32.293	28.985	3.308	4.750	4.742	8	4.007	3.171	837	11.016	9.984	1.032	11.793	10.363	1.430	727
-	Huyện Mường Chà	120.172	117.900	2.272	26.756	26.756		27.424	27.424		25.099	25.099		30.428	28.156	2.272	10.464
-	Huyện Tủa Chùa	60.770	60.768	2	13.994	13.994		12.311	12.311		13.598	13.598		14.777	14.775	2	6.090
-	Huyện Mường Nhé	158.870	158.809	61	31.515	31.515		26.822	26.822		41.391	41.391		43.743	43.682	61	15.399
-	Huyện Nậm Pồ	214.868	212.889	1.979	48.918	48.918		41.167	41.167		49.576	49.393	183	55.777	53.981	1.796	19.429
-	Huyện Điện Biên Đông	29.866	29.740	125	6.040	6.040	1	7.817	7.776	40	7.828	7.771	56	8.181	8.153	28	

STT	Đơn vị	Giai đoạn 2019-2023			Trong đó												
					Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023 (số tiền chi trả tạm ứng)
		Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	Số phải chi trả	Số đã chi trả	Số còn phải chi trả	
-	Huyện Mường Ảng	14.099	14.091	8	3.583	3.583	0	3.594	3.594		3.527	3.520	7	3.395	3.395		
-	Thị xã Mường Lay	14.905	14.905	-	3.531	3.531		2.790	2.790		3.502	3.502		3.207	3.207		1.875
-	TP. Điện Biên Phủ	9.513	9.168	345	2.528	2.440	88	2.368	2.286	83	2.288	2.219	69	2.329	2.223	106	
4	Tổ chức khác	463	463	1	48	48	-	45	45	-	151	151	1	165	165	-	54
-	Công an tỉnh Điện Biên	19	19	-	4	4		4	4		5	5		5	5		2
-	Đồn biên phòng Nà Búng	108	107	1	28	28		24	24		23	23	1	24	24		8
-	Đồn biên phòng Mường Mươn	81	81	-	16	16		17	17		18	18		24	24		6
-	Đồn Biên phòng xã Sen Thượng	255	255	-	-			-			105	105		111	111		39
-	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh							-						15	15		
5	UBND xã	50.686	50.589	97	8.815	8.815	-	11.169	11.169	-	14.425	14.406	19	13.506	13.428	79	2.772
-	UBND các xã TP. Điện Biên Phủ	130	130	-	-			-			60	60		70	70		
-	UBND các xã huyện Mường Nhé	20.270	20.191	79	4.389	4.389		3.647	3.647		5.133	5.133		5.278	5.200	79	1.822
-	UBND các xã huyện Tủa Chùa	4.288	4.288	-	1.064	1.064		920	920		1.072	1.072		968	968		264
-	UBND các xã huyện Mường Chà	19.462	19.462	-	2.357	2.357		4.427	4.427		6.014	6.014		5.978	5.978		686
-	UBND các xã TX Mường Lay	2.634	2.634	-	1.005	1.005		793	793		836	836		-			
-	UBND các xã huyện Mường Ảng	3.903	3.884	19	-			1.382	1.382		1.310	1.291	19	1.212	1.212		
Tổng cộng		994.469	985.130	9.339	210.957	210.766	191	194.904	193.846	1.057	243.730	242.215	1.516	264.111	257.536	6.575	80.767

Biểu 08

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHỦ RỪNG, SỐ TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG GIAI ĐOẠN 2019-2023

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Năm	Số phải chi trả		Số đã chi trả		Số còn phải chi trả		Ghi chú
		Tổng số chủ rừng	Tổng số tiền (đồng)	Số chủ rừng	Số tiền (đồng)	Số chủ rừng	Tổng số tiền (đồng)	
1	2019	4.122	210.957	3.683	210.766	439	191	
2	2020	4.134	194.904	3.656	193.846	478	1.057	
3	2021	4.179	243.730	3.658	242.215	521	1.516	
4	2022	4.851	264.111	4.119	257.536	732	6.575	
5	2023	5.052	80.767		80.767			Đã ứng 80,767 tỷ đồng cho chủ rừng
Tổng		4.851	994.469		985.130	732	9.339	

Biểu 09

TÌNH HÌNH NỢP TIỀN VÀ THỰC HIỆN TRỒNG RỪNG THAY THẾ GIAI ĐOẠN 2019-2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Phương án nộp tiền TRIT được duyệt		Số tiền đã nộp (đồng)	Diện tích đã thực hiện trồng rừng thay thế (ha)	Số tiền đã chi (đồng)					Diện tích còn lại phải thực hiện trồng rừng thay thế (ha)	Ghi chú	
		Diện tích phải trồng (ha)	Số tiền phải nộp (đồng)			Tổng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022			Năm 2023
Tổng cộng		606,17	61.880.266.069	52.817.486.229	370,38	27.888.287.519	3.346.895.625	3.451.358.425	10.421.054.690,0	7.182.142.404	3.486.836.375	310,14	
I	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình thủy điện	56,12	5.394.586.600	5.394.586.600	56,12	4.531.399.970	445.313.647	223.579.177	2.127.282.621	1.086.837.190	648.387.335	-	
1	San nền, giao thông, thoát nước khu tái định cư Chi Luông (Khắc phục sự cố sụt trượt mái Taluy dương)	11,68	1.062.880.000	1.062.880.000	11,68	941.597.137	444.180.425	223.280.201	199.327.378	55.946.908	18.862.225	-	
2	San nền, giao thông, thoát nước điểm dân cư Noong Bua (khe chít), phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ	0,2226	20.256.600	20.256.600	0,2226	3.540.444	1.133.222	298.976	895.269	895.269	317.708	-	
3	Dự án Thủy điện Long Tào	9,87	962.325.000	962.325.000	9,87	604.797.097			370.230.542	234.566.555		-	
4	Dự án Thủy điện Mùn Chung 2	34,35	3.349.125.000	3.349.125.000	34,35	2.981.465.292			1.556.829.432	795.428.458	629.207.402	-	
II	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình công cộng	548,49	56.334.554.469	47.271.774.629	244,71	17.920.394.308	2.141.488.217	1.094.208.272	6.940.098.248	5.109.487.207	2.635.112.364	310,14	
1	Trường tiểu học Thanh Minh thuộc hạng mục các công trình hạ tầng xã hội của dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	0,82	79.950.000	79.950.000	0,82	78.191.199		39.532.640	18.869.067	16.355.168	3.434.324	-	
2	Đường Na Sang (Km146+200/QL.12) - TT. Xã Huổi Mí - Nậm Múc (km452+300/QL.6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn TT Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí)	57,31	5.587.725.000	5.587.725.000	57,31	5.498.048.675	2.141.488.217	1.054.675.632	1.669.083.098	511.250.403	121.551.325	-	
3	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý, huyện Mường Nhé (phân đoạn km0 - km6+00)	10,02	976.950.000	976.950.000	10,02	623.114.543			380.508.890	242.605.653		-	
4	Đường đạo, leo núi khu du lịch Pá Khoang (trồng lại diện tích ảnh hưởng vào dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Pá Khoang, huyện Điện Biên)	0,64052	62.450.700	62.450.700	0,65	46.419.200			31.159.971	15.259.229		-	
5	Đường Na Phay - Huổi Chanh - bản Gia Phú A, B, xã Mường Nhà (Đường ra biên giới huyện Điện Biên)	87,45	8.526.375.000	8.526.375.000	93,7	7.678.566.767			4.684.352.905	2.033.802.206	960.411.656	-	
6	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (thực hiện gói thầu số 21, số 22 trên địa bàn huyện Nậm Pồ)	3,63	353.925.000	353.925.000	3,63	248.219.936			156.124.317	92.095.619		-	
7	Đền thờ tướng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh tại chiến dịch Điện Biên Phủ	3,9	380.250.000	380.250.000	3,9	232.906.950				146.989.202	85.917.748	-	
8	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp quốc lộ 279B, tỉnh Điện Biên	4,56	444.600.000	444.600.000	4,56	279.153.271				169.455.390	109.697.881	-	
9	Đầu tư xây dựng công trình Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý, huyện Mường Nhé (đợt 2)	4,89	476.775.000	476.775.000	4,89	196.028.316				196.028.316		-	
10	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện ĐB, tỉnh ĐB	7,16	698.100.000	698.100.000	7,16	316.264.918				264.881.014	51.383.904	-	
11	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 12 - Pú Múa - Kết Tinh xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	9,45	921.375.000	921.375.000	9,45	377.955.427				377.955.427		-	
12	Thủy lợi Nậm Pồ, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	4,77	465.075.000	465.075.000	4,77	191.217.804				191.217.804		-	

Biểu số 10

TÌNH HÌNH THU VÀ GIẢI NGÂN TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Báo cáo số 106/BC-ĐGS ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Số dự án	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/12 hàng năm (đồng)					Số thực hiện năm 2019-2023 (đồng)	Diện tích trồng rừng thay thế (ha)
			Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		
I	Tổng thu	31						53.041.173.316	606,17
1	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình thủy điện	4	1.083.136.600	4.311.450.000				5.394.586.600	56,12
2	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình công cộng	26	5.667.675.000	6.348.275.700	8.053.500.000	4.785.300.000	22.417.023.929	47.271.774.629	548,49
3	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình kinh doanh	1	151.125.000					151.125.000	1,55
4	Lãi tiền gửi					129.417.685	94.269.402	223.687.087	
II	Tổng chi	23	3.346.895.625	3.451.358.425	10.421.054.690	7.182.142.404	3.486.836.375	27.888.287.519	370,38
1	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình thủy điện	4	445.313.647	223.579.177	2.127.282.621	1.086.837.190	648.387.335	4.531.399.970	56,12
2	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình công cộng	18	2.141.488.217	1.094.208.272	6.940.098.248	5.109.487.207	2.635.112.364	17.920.394.308	244,71
3	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng công trình kinh doanh	1	0	74.726.333	35.667.141	30.915.255	6.491.276	147.800.005	1,55
4	Dự án trồng rừng thay thế đã thực hiện từ năm trước năm 2019 không sử dụng hết	0	760.093.761	2.058.844.643	1.318.006.680	954.902.752	196.845.400	5.288.693.236	68